

Trang 2 - Bảng 3

STT	Chức năng đất	Thông số và chỉ tiêu						
		Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa (hần)	Số căn hộ thấp tầng (căn hộ)
3.2.4	Đất nhà ở tiện kế	LK - 67	718,7	539,03	75	7	5,5	5
3.2.5	Đất nhà ở tiện kế	LK - 68	689,9	655,41	95	5	5,0	7
3.2.6	Đất nhà ở tiện kế	LK - 73	849,0	798,06	94	5	5,0	8
3.2.7	Đất nhà ở tiện kế	LK - 76	978,9	765,54	78	7	5,7	7
3.2.8	Đất nhà ở tiện kế	LK - 77	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.2.9	Đất nhà ở tiện kế	LK - 78	1.064,0	861,84	81	7	5,9	8
3.2.10	Đất nhà ở tiện kế	LK - 79	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.2.11	Đất nhà ở tiện kế	LK - 80	1.064,0	861,84	81	7	5,9	8
3.2.12	Đất nhà ở tiện kế	LK - 81	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.2.13	Đất nhà ở tiện kế	LK - 82	1.064,0	861,84	81	7	5,9	8
3.2.14	Đất nhà ở tiện kế	LK - 83	656,1	597,03	91	5	4,8	7
3.2.15	Đất nhà ở tiện kế	LK - 84	683,0	532,25	75	7	5,5	5
3.2.15	Đất nhà ở tiện kế	LK - 144	1.522,0	1.293,70	85	5	4,5	13
3.2.16	Đất nhà ở tiện kế	LK - 145	1.296,0	1.101,60	85	5	4,5	12
3.2.17	Đất nhà ở tiện kế	LK - 146	992,0	843,20	85	5	4,5	8
3.2.18	Đất nhà ở tiện kế	LK - 147	1.245,0	1.313,25	85	5	4,5	13
3.2.19	Đất nhà ở tiện kế	LK - 148	1.296,0	1.101,60	85	5	4,5	12
3.2.20	Đất nhà ở tiện kế	LK - 149	979,5	832,58	85	5	4,5	8
3.2.21	Nhà ở xã hội cao tầng	NOXH-01	33.283,1	11.649,09	35	15	5,9	
3.2.22	Nhà ở xã hội cao tầng	NOXH-02	40.151,1	10.545,89	35	15	5,9	
3.3	Đất nhà ở tái định cư		30.841,7	30.841,70	100	4	-	350
3.3.1	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 01	1.692,0	1.692,00	100	4	4,3	20
3.3.2	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 02	1.876,0	1.876,00	100	4	4,3	22
3.3.3	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 03	1.692,0	1.692,00	100	4	4,3	20
3.3.4	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 04	1.680,0	1.680,00	100	4	4,3	20
3.3.5	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 05	1.526,4	1.526,40	100	4	4,2	18
3.3.6	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 06	1.367,2	1.367,20	100	4	4,3	15
3.3.7	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 07	1.527,6	1.527,60	100	4	4,3	18
3.3.8	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 08	646,7	646,70	100	4	4,3	7
3.3.9	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 09	1.662,2	1.662,20	100	4	4,3	19
3.3.10	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 10	864,2	864,20	100	4	4,3	10
3.3.11	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 11	840,0	840,00	100	4	4,3	10
3.3.12	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 12	846,0	846,00	100	4	4,3	10
3.3.13	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 13	764,1	764,10	100	4	4,3	9
3.3.14	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 14	845,2	845,20	100	4	4,3	10
3.3.15	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 15	1.464,0	1.464,00	100	4	4,3	16
3.3.16	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 16	2.035,0	2.035,00	100	4	4,3	22
3.3.17	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 17	2.063,5	2.063,50	100	4	4,3	22
3.3.18	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 18	1.432,7	1.432,70	100	4	4,3	16
3.3.19	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 19	2.004,4	2.004,40	100	4	4,3	22
3.3.19	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 20	2.032,5	2.032,50	100	4	4,3	22
3.3.20	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 21	990,0	990,00	100	4	4,3	11
3.3.21	Đất nhà ở tái định cư	TDC - 22	990,0	990,00	100	4	4,3	11
3.4	Đất giao thông		93.103,6					
B	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		38.508,6	601,4	2	1-20	-	

STT	Chức năng đất	Thông số và chỉ tiêu						
		Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa (đơn vị)	Số căn hộ thấp tầng (căn hộ)
1	Đất công trình tín dụng tín ngưỡng	TG	1.113,3	445,32	40	2	0,9	
2	Đất Quốc phòng - An ninh		28.986,9	11.594,76	40	5-20	-	
2.1	Đất Quốc phòng - An ninh	QD-01	11.518,7	4.607,48	40	20	8,1	
2.2	Đất Quốc phòng - An ninh	QD-02	17.468,2	6.987,28	40	5	2,1	
3	Đất hạ tầng kỹ thuật		390,2	156,08	40	1-3	-	
3.1	Đất trạm xử lý nước thải	HTKT - 04	390,2	156,08	40	1	0,5	
4	Đất hồ sông Kỳ Cùng		8.018,2					
4.1	Đất hồ sông Kỳ Cùng	KE - 04	5.568,1					
4.2	Đất hồ sông Kỳ Cùng	KE - 05	2.450,1					
C	TỔNG CỘNG		179.935,9	38.926,17	14	-	-	558

*Dr*



BẢNG 02: TỔNG HỢP CÁC Ồ QUỸ HOẠCH VÀ CHỈ TIÊU QUY HOẠCH CHI TIẾT THUỘC GIAI ĐOẠN 2

(KÈM THEO PHIÊN 02: BẢNG GIỚI HẠN KỸ THUẬT)  
HÀ NỘI

STT	Chức năng đất	Thông số và chỉ tiêu						Số căn hộ (tổng tầng căn hộ)
		Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Chỉ số XD tối đa (%)	Tầng cao nhất dự kiến	Chỉ số sử dụng đất tối đa (%)	
A	ĐẤT BỀN DỰNG		500.039,6	204.464,25		1-15	-	1.829
1	Đất cây xanh đô thị		37.473,3	1.873,67	5	1	-	
1.1	Đất cây xanh đô thị	CX-01	12.967,2	1.148,36	5	1	0,1	
1.2	Đất cây xanh đô thị	CX-02	7.992,5	399,63	5	1	0,1	
1.3	Đất cây xanh đô thị	CX-03	5.800,5	290,03	5	1	0,1	
1.4	Đất cây xanh đô thị	CX-05	270,7	13,54	5	1	0,1	
1.5	Đất cây xanh đô thị	CX-71	442,4	22,12	5	1	0,1	
2	Đất bãi đỗ xe		9.217,9	0,00	0			
2.1	Đất bãi đỗ xe	P-01	1.970,7	0,00				
2.2	Đất bãi đỗ xe	P-02	1.382,1	0,00				
2.3	Đất bãi đỗ xe	P-03	1.743,9	0,00				
2.4	Đất bãi đỗ xe	P-04	4.113,20	0,00				
3	Đất đơn vị ở		513.348,4	202.590,50	39	1-15	-	1.829
3.1	Đất chung cộng đơn vị ở		481,7	192,68	40	3	-	
3.1.1	Nhà văn hóa (tính hoạt động chung)	NVH-02	481,7	192,68	40	3	1,3	
3.2	Đất trường học		26.614,4	10.645,76	40	3-4	-	
3.2.1	Trường tiểu học	TH-01	7.016,1	2.806,44	40	3	1,2	
3.2.2	Trường Trung học cơ sở	TH-02	8.967,6	3.587,04	40	4	1,7	
3.2.3	Trường Tiểu học	TH-03	10.630,7	4.252,28	40	4	1,7	
3.3	Đất thể dục thể thao (trên sân, sân thể thao ngoài trời, nhà thể thao như: bóng bàn, gym, bể bơi trong nhà... khu dịch vụ, nhà hàng...)	TDV	5.543,0	2.217,20	40	5	2,1	
3.4	Đất cây xanh đơn vị ở		46.377,6	1.653,19	4	1	-	
3.4.1	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-03	345,0					
3.4.2	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-04	348,1					
3.4.3	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-05	360,0					
3.4.4	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-06	938,9					
3.4.5	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-07	1.122,0					
3.4.6	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-08	144,0					
3.4.7	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-09	144,0					
3.4.8	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-10	152,0					
3.4.9	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-11	152,0					
3.4.10	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-12	152,0					
3.4.11	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-13	152,0					
3.4.12	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-14	152,0					
3.4.13	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-15	152,0					
3.4.14	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-16	152,0					
3.4.15	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-17	152,0					
3.4.16	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-18	152,0					
3.4.17	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-19	152,0					
3.4.18	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-20	152,0					
3.4.19	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-21	152,0					
3.4.20	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-22	152,0					
3.4.21	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-23	113,1					
3.4.22	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-24	148,0					

*(Handwritten signature)*



STT	Chức năng đất	Thông số và chỉ tiêu						
		Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ XD tối đa (%)	Tăng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa (tần)	Số căn hộ/nhà tầng (căn/hộ)
3.4.23	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 25	148,0					
3.4.24	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 26	144,0					
3.4.25	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 27	144,0					
3.4.26	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 28	144,0					
3.4.27	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 29	144,0					
3.4.28	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 30	144,0					
3.4.29	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 31	144,0					
3.4.30	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 32	3.483,8	174,19	3	1	0,1	
3.4.31	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 33	144,0					
3.4.32	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 34	144,0					
3.4.33	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 35	951,6					
3.4.34	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 36	10.450,2	321,31	3	1	0,1	
3.4.35	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 37	773,0					
3.4.36	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 38	144,0					
3.4.37	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 39	144,0					
3.4.38	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 40	144,0					
3.4.39	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 41	152,0					
3.4.40	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 42	152,0					
3.4.41	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 43	152,0					
3.4.42	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 44	72,0					
3.4.43	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 45	2.037,6	101,68	3	1	0,1	
3.4.44	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 46	72,0					
3.4.45	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 47	144,0					
3.4.46	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 48	144,0					
3.4.47	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 49	144,0					
3.4.48	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 50	144,0					
3.4.49	Đất cây xanh đơn vị ở	CX-51	17.112,1	855,61	3	1	0,1	
3.4.50	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 52	144,0					
3.4.51	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 53	144,0					
3.4.52	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 54	152,0					
3.4.53	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 55	152,0					
3.4.54	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 56	152,0					
3.4.55	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 57	144,0					
3.4.56	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 58	144,0					
3.4.57	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 59	148,0					
3.4.58	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 60	148,0					
3.4.59	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 61	148,0					
3.4.60	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 64	88,0					
3.4.61	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 65	103,7					
3.4.62	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 66	88,0					
3.4.63	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 67	89,1					
3.4.64	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 68	101,8					
3.4.65	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 69	89,3					
3.4.66	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 70	88,1					
3.4.67	Đất cây xanh đơn vị ở	CX - 93	902,0					
3.5	Đất ở nhà		229.645,3	187.881,76	81	3-15	*	1.829
3.5.1	Đất nhà ở liền kề	LK	146.820,4	132.174,62	90	5-7	*	1422
3.5.1.1	Đất nhà ở liền kề	LK - 01	704,0	328,00	75	7	5,3	3
3.5.1.2	Đất nhà ở liền kề	LK - 02	720,0	720,00	100	3	5,3	8

STT	Chức năng đất	Thông số và chỉ tiêu						
		Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ XD tối đa (%)	Tổng cao tối đa (m)	Hệ số sử dụng đất tối đa (tần)	Số tầng bộ (hợp chung (cột ô))
3.5.1.3	Đất nhà ở liền kề	LK-03	1.306,3	1.538,71	97	5	5,1	17
3.5.1.4	Đất nhà ở liền kề	LK-04	784,0	528,00	75	7	5,5	5
3.5.1.5	Đất nhà ở liền kề	LK-05	720,0	720,00	100	3	5,3	8
3.5.1.6	Đất nhà ở liền kề	LK-06	2.229,2	2.140,80	96	5	5,1	23
3.5.1.7	Đất nhà ở liền kề	LK-07	840,7	638,93	76	7	5,5	6
3.5.1.8	Đất nhà ở liền kề	LK-08	155,8	123,31	96	5	5,1	8
3.5.1.9	Đất nhà ở liền kề	LK-09	1.120,0	851,20	76	7	5,5	8
3.5.1.10	Đất nhà ở liền kề	LK-10	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.5.1.11	Đất nhà ở liền kề	LK-11	1.120,0	851,20	76	7	5,5	8
3.5.1.12	Đất nhà ở liền kề	LK-12	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.5.1.13	Đất nhà ở liền kề	LK-13	1.022,0	705,50	75	7	5,5	7
3.5.1.14	Đất nhà ở liền kề	LK-14	918,0	691,43	97	5	5,1	10
3.5.1.15	Đất nhà ở liền kề	LK-15	885,6	664,20	75	7	5,5	6
3.5.1.16	Đất nhà ở liền kề	LK-16	796,2	756,49	95	5	5,0	8
3.5.1.17	Đất nhà ở liền kề	LK-17	1.120,0	851,20	76	7	5,5	8
3.5.1.18	Đất nhà ở liền kề	LK-18	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.5.1.19	Đất nhà ở liền kề	LK-19	1.120,0	851,20	76	7	5,5	8
3.5.1.20	Đất nhà ở liền kề	LK-20	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.5.1.21	Đất nhà ở liền kề	LK-21	1.120,0	851,20	76	7	5,5	8
3.5.1.22	Đất nhà ở liền kề	LK-22	1.008,0	957,60	95	5	5,0	11
3.5.1.23	Đất nhà ở liền kề	LK-23	465,6	344,54	74	7	5,4	3
3.5.1.24	Đất nhà ở liền kề	LK-24	418,3	368,10	88	5	4,7	4
3.5.1.25	Đất nhà ở liền kề	LK-25	972,1	738,80	76	7	5,5	7
3.5.1.26	Đất nhà ở liền kề	LK-26	874,1	830,40	95	5	5,0	9
3.5.1.27	Đất nhà ở liền kề	LK-27	1.120,0	851,20	76	7	5,5	8
3.5.1.28	Đất nhà ở liền kề	LK-28	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.5.1.29	Đất nhà ở liền kề	LK-29	840,0	638,40	76	7	5,5	6
3.5.1.30	Đất nhà ở liền kề	LK-30	756,0	703,68	93	5	4,9	8
3.5.1.31	Đất nhà ở liền kề	LK-31	1.230,0	885,60	72	7	5,5	8
3.5.1.32	Đất nhà ở liền kề	LK-32	378,0	347,76	92	5	4,9	4
3.5.1.33	Đất nhà ở liền kề	LK-33	640,0	614,40	96	5	5,1	7
3.5.1.34	Đất nhà ở liền kề	LK-34	712,0	541,12	76	7	5,3	3
3.5.1.35	Đất nhà ở liền kề	LK-35	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.5.1.36	Đất nhà ở liền kề	LK-36	1.120,0	851,20	76	7	5,5	8
3.5.1.37	Đất nhà ở liền kề	LK-37	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.5.1.38	Đất nhà ở liền kề	LK-38	1.120,0	851,20	76	7	5,5	8
3.5.1.39	Đất nhà ở liền kề	LK-39	728,9	714,32	98	5	5,2	8
3.5.1.40	Đất nhà ở liền kề	LK-40	1.511,4	1.153,55	75	7	5,3	10
3.5.1.41	Đất nhà ở liền kề	LK-41	659,3	632,93	96	5	5,1	7
3.5.1.42	Đất nhà ở liền kề	LK-42	689,9	655,41	93	5	5,0	7
3.5.1.43	Đất nhà ở liền kề	LK-43	718,6	582,07	81	7	5,9	3
3.5.1.44	Đất nhà ở liền kề	LK-44	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.5.1.45	Đất nhà ở liền kề	LK-45	1.064,0	829,92	78	7	5,7	8
3.5.1.46	Đất nhà ở liền kề	LK-46	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.5.1.47	Đất nhà ở liền kề	LK-47	1.064,0	829,92	78	7	5,7	8
3.5.1.48	Đất nhà ở liền kề	LK-48	1.634,0	1.552,30	95	5	5,0	16
3.5.1.49	Đất nhà ở liền kề	LK-49	1.801,4	1.999,58	97	5	5,1	22
3.5.1.50	Đất nhà ở liền kề	LK-50	1.388,0	1.346,36	97	5	5,1	14
3.5.1.51	Đất nhà ở liền kề	LK-51	2.108,2	2.044,95	97	5	5,1	22

Handwritten notes on the right margin, including a signature and some illegible text.

Handwritten notes on the right margin, including a signature and some illegible text.

Handwritten notes on the right margin, including a signature and some illegible text.

Handwritten notes on the right margin, including a signature and some illegible text.

Handwritten signature or initials at the bottom left of the page.

STT	Chức năng đất	Thông số và chỉ tiêu						Số căn bộ thấp tầng (căn hộ)
		Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa (hệ)	
3.5.1.52	Đất nhà ở tiện kế	LK-52	1.333,7	1.293,09	97	5	5,1	14
3.5.1.53	Đất nhà ở tiện kế	LK-53	2.196,0	2.152,08	98	5	5,2	24
3.5.1.54	Đất nhà ở tiện kế	LK-54	1.490,0	1.445,30	97	5	5,1	16
3.5.1.55	Đất nhà ở tiện kế	LK-55	2.018,2	1.957,65	97	5	5,1	22
3.5.1.56	Đất nhà ở tiện kế	LK-56	1.478,0	1.433,06	97	5	5,1	16
3.5.1.57	Đất nhà ở tiện kế	LK-57	1.699,8	1.648,81	97	5	5,1	18
3.5.1.58	Đất nhà ở tiện kế	LK-58	1.699,8	1.648,81	97	5	5,1	18
3.5.1.59	Đất nhà ở tiện kế	LK-59	1.332,0	1.486,04	97	5	5,1	16
3.5.1.60	Đất nhà ở tiện kế	LK-60	1.352,0	1.311,44	97	5	5,1	14
3.5.1.61	Đất nhà ở tiện kế	LK-61	2.134,2	2.089,37	97	5	5,1	22
3.5.1.62	Đất nhà ở tiện kế	LK-62	2.134,2	2.089,77	97	5	5,1	22
3.5.1.85	Đất nhà ở tiện kế	LK-85	993,9	795,12	80	5	4,2	9
3.5.1.86	Đất nhà ở tiện kế	LK-86	677,2	541,76	80	5	4,2	6
3.5.1.87	Đất nhà ở tiện kế	LK-87	876,6	701,44	80	5	4,2	7
3.5.1.88	Đất nhà ở tiện kế	LK-88	786,2	628,96	80	5	4,2	7
3.5.1.89	Đất nhà ở tiện kế	LK-89	669,3	535,44	80	5	4,2	6
3.5.1.90	Đất nhà ở tiện kế	LK-90	802,7	642,16	80	5	4,2	7
3.5.1.91	Đất nhà ở tiện kế	LK-91	1.015,4	812,32	80	5	4,2	9
3.5.1.92	Đất nhà ở tiện kế	LK-92	763,6	611,04	80	5	4,2	7
3.5.1.93	Đất nhà ở tiện kế	LK-93	789,6	631,68	80	5	4,2	7
3.5.1.94	Đất nhà ở tiện kế	LK-94	571,5	457,04	80	5	4,2	5
3.5.1.95	Đất nhà ở tiện kế	LK-95	985,5	788,24	80	5	4,2	9
3.5.1.96	Đất nhà ở tiện kế	LK-96	697,6	558,24	80	5	4,2	6
3.5.1.97	Đất nhà ở tiện kế	LK-97	2.098,2	1.972,31	94	5	5,0	22
3.5.1.98	Đất nhà ở tiện kế	LK-98	1.683,5	1.683,50	100	5	5,3	18
3.5.1.99	Đất nhà ở tiện kế	LK-99	1.683,5	1.683,50	100	5	5,3	18
3.5.1.100	Đất nhà ở tiện kế	LK-100	1.535,0	1.442,90	94	5	5,0	16
3.5.1.101	Đất nhà ở tiện kế	LK-101	2.722,0	2.619,62	94	5	5,0	18
3.5.1.102	Đất nhà ở tiện kế	LK-102	1.701,5	1.599,41	94	5	5,0	18
3.5.1.103	Đất nhà ở tiện kế	LK-103	1.861,7	1.730,00	94	5	5,0	20
3.5.1.104	Đất nhà ở tiện kế	LK-104	1.872,5	1.760,13	94	5	5,0	20
3.5.1.105	Đất nhà ở tiện kế	LK-105	1.847,1	1.736,27	94	5	5,0	20
3.5.1.106	Đất nhà ở tiện kế	LK-106	1.857,6	1.746,33	94	5	5,0	20
3.5.1.107	Đất nhà ở tiện kế	LK-107	1.852,7	1.722,74	94	5	5,0	20
3.5.1.108	Đất nhà ở tiện kế	LK-108	1.843,2	1.732,61	94	5	5,0	20
3.5.1.109	Đất nhà ở tiện kế	LK-109	756,0	695,52	92	5	4,9	8
3.5.1.110	Đất nhà ở tiện kế	LK-110	1.536,0	1.126,64	74	7	5,4	11
3.5.1.111	Đất nhà ở tiện kế	LK-111	640,0	658,40	76	7	5,5	6
3.5.1.112	Đất nhà ở tiện kế	LK-112	756,0	703,68	93	5	4,9	8
3.5.1.113	Đất nhà ở tiện kế	LK-113	980,0	744,80	76	7	5,5	7
3.5.1.114	Đất nhà ở tiện kế	LK-114	682,0	740,88	84	5	4,5	9
3.5.1.115	Đất nhà ở tiện kế	LK-115	722,5	564,38	78	7	5,5	5
3.5.1.116	Đất nhà ở tiện kế	LK-116	676,5	642,49	95	5	5,0	7
3.5.1.117	Đất nhà ở tiện kế	LK-117	1.052,1	1.020,34	97	5	5,1	11
3.5.1.118	Đất nhà ở tiện kế	LK-118	919,0	900,82	98	5	5,2	10
3.5.1.119	Đất nhà ở tiện kế	LK-119	1.022,0	766,50	75	7	5,5	7
3.5.1.120	Đất nhà ở tiện kế	LK-120	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11
3.5.1.121	Đất nhà ở tiện kế	LK-121	1.128,0	840,00	75	7	5,5	8
3.5.1.122	Đất nhà ở tiện kế	LK-122	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11

STT	Chức năng đất	Thông số và chỉ tiêu						
		Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ XD tối đa (%)	Tổng cao tối đa (m)	Hệ số sử dụng đất tối đa (hàng)	Số căn hộ thấp tầng (căn hộ)
3.5.1.123	Đất nhà ở liền kề	LK-123	1.120,0	851,20	76	7	3,3	8
3.5.1.124	Đất nhà ở liền kề	LK-124	755,8	321,57	96	5	3,1	8
3.5.1.125	Đất nhà ở liền kề	LK-125	640,7	638,93	76	7	3,5	6
3.5.1.126	Đất nhà ở liền kề	LK-126	1.708,9	1.606,37	94	5	3,0	18
3.5.1.127	Đất nhà ở liền kề	LK-127	1.836,0	1.836,00	100	3	3,3	20
3.5.1.128	Đất nhà ở liền kề	LK-128	1.722,7	1.619,34	94	5	3,0	19
4.5.1.129	Đất nhà ở liền kề	LK-129	1.788,9	1.606,37	94	5	3,0	18
5.5.1.130	Đất nhà ở liền kề	LK-130	1.469,2	1.331,66	92	5	4,9	15
3.5.1.131	Đất nhà ở liền kề	LK-131	2.159,9	2.021,00	94	5	5,0	25
3.5.1.132	Đất nhà ở liền kề	LK-132	2.183,9	2.052,87	94	5	5,0	23
3.5.1.133	Đất nhà ở liền kề	LK-133	494,7	465,02	94	3	5,0	5
3.5.1.134	Đất nhà ở liền kề	LK-134	594,4	558,74	94	3	3,0	6
3.5.1.135	Đất nhà ở liền kề	LK-135	1.839,9	1.692,71	92	5	4,9	19
3.5.1.136	Đất nhà ở liền kề	LK-136	2.209,2	2.082,46	92	3	4,9	24
3.5.1.137	Đất nhà ở liền kề	LK-137	1.327,6	1.247,94	94	3	5,0	13
3.5.1.138	Đất nhà ở liền kề	LK-138	2.663,7	2.503,88	94	3	5,0	27
3.5.1.139	Đất nhà ở liền kề	LK-139	1.458,0	1.458,00	100	5	5,3	16
3.5.1.140	Đất nhà ở liền kề	LK-140	704,0	328,00	75	7	5,5	5
3.5.1.141	Đất nhà ở liền kề	LK-141	2.049,0	1.926,06	94	5	5,0	21
3.5.1.142	Đất nhà ở liền kề	LK-142	1.458,0	1.458,00	100	5	5,3	16
3.5.1.143	Đất nhà ở liền kề	LK-143	703,9	527,93	75	7	5,3	5
3.5.2	Đất nhà ở biệt thự		83.224,9	55.707,14	67	3	-	407
3.5.2.1	Đất nhà ở biệt thự	BT-01	2.983,8	2.146,34	72	3	2,4	15
3.5.2.2	Đất nhà ở biệt thự	BT-02	4.236,3	2.213,28	52	5	1,7	14
3.5.2.3	Đất nhà ở biệt thự	BT-03	2.398,8	1.793,17	69	5	2,3	13
3.5.2.4	Đất nhà ở biệt thự	BT-04	6.094,5	4.388,04	72	3	2,4	34
3.5.2.5	Đất nhà ở biệt thự	BT-05	3.431,7	2.387,87	69	3	2,3	17
3.5.2.6	Đất nhà ở biệt thự	BT-06	3.649,2	2.627,42	72	3	2,4	20
3.5.2.7	Đất nhà ở biệt thự	BT-07	3.098,3	2.168,81	70	3	2,3	17
3.5.2.8	Đất nhà ở biệt thự	BT-08	2.042,1	1.449,89	71	3	2,3	17
3.5.2.9	Đất nhà ở biệt thự	BT-09	9.098,1	6.330,63	72	3	2,4	30
3.5.2.10	Đất nhà ở biệt thự	BT-10	3.651,7	2.556,19	70	3	2,3	20
3.5.2.11	Đất nhà ở biệt thự	BT-11	3.199,4	2.259,27	71	3	2,3	17
3.5.2.12	Đất nhà ở biệt thự	BT-12	3.406,6	3.892,90	72	3	2,4	30
3.5.2.13	Đất nhà ở biệt thự	BT-13	2.644,3	1.639,59	62	3	2,0	13
3.5.2.14	Đất nhà ở biệt thự	BT-14	6.483,3	3.696,62	57	3	1,9	21
3.5.2.15	Đất nhà ở biệt thự	BT-15	3.637,6	2.544,44	69	3	2,3	19
3.5.2.16	Đất nhà ở biệt thự	BT-16	4.667,4	3.173,83	69	3	2,2	24
3.5.2.17	Đất nhà ở biệt thự	BT-17	5.413,7	3.899,30	72	3	2,4	30
3.5.2.18	Đất nhà ở biệt thự	BT-18	2.175,2	4.879,14	68	3	2,2	38
3.5.2.19	Đất nhà ở biệt thự	BT-19	3.668,5	1.467,46	40	3	1,3	3
3.6	Đất giao thông		204.486,5					
B	<b>ĐẤT KHÁC TRONG PHẠM VI DẪN DỤNG</b>		<b>24.173,9</b>	<b>14.594,34</b>	<b>60</b>	<b>12-130</b>	-	-
1	Đất hỗn hợp (căn hộ ở, văn phòng, thương mại, khách sạn, dịch vụ...)	HH-01	6.437,6	3.862,56	60	30	13,0	
2	Đất hỗn hợp (căn hộ ở, văn phòng, thương mại, khách sạn, dịch vụ...)	HH-02	6.568,9	3.941,34	60	30	13,0	

Handwritten signature or mark.

Handwritten number: 125

Handwritten number: 23

Handwritten number: 17

Handwritten number: 3

Official circular stamp of the Ministry of Natural Resources and Environment.

STT	Chức năng đất	Thông số và chỉ tiêu						Số căn hộ thấp tầng (căn hộ)
		Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa (hào)	
3	Đất hỗn hợp (văn phòng, thương mại, khách sạn, rạp chiếu phim, dịch vụ...)	H01 - 03	11.167,4	6.700,64	60	12	6,5	
C	ĐẤT NGOÀI DẪN DỤNG		53.155,0	3.856,8	7	1-3-20	-	
3	Đất hạ tầng kỹ thuật		9.717,0	3.856,80	40	1-3	-	
3.1	Đất trạm xử lý nước thải	HTKT - 01	1.454,7	511,88	40	1	0,5	
3.2	Đất nhà máy xử lý nước sạch	HTKT - 02	5.917,7	2.367,08	40	3	1,3	
3.3	Đất trạm xử lý nước thải	HTKT - 03	201,3	80,52	40	1	0,5	
3.4	Đất trạm xử lý nước thải	HTKT - 05	2.143,3	857,32	40	1	0,5	
4	Đất kế sồng Kỹ Công		43.438,0					
4.1	Đất kế sồng Kỹ Công	KE - 01	42.091,0					
4.2	Đất kế sồng Kỹ Công	KE - 02	88,7					
4.3	Đất kế sồng Kỹ Công	KE - 03	658,3					
D	TỔNG CỘNG		637.368,5	222.855,39	35	-	-	1.829



**PHỤ LỤC 03: CÁC LỘ ĐÁY NHÀ Ở THÁP TẦNG XÂY DỰNG NHÀ Ở**  
 (Kèm theo Phụ lục đồng số 01/2020/LĐ-NHTT/LĐND-HP/HĐ ngày 2/5/2020)

**Bảng số và chi tiêu**

STT	Chức năng đất	Số hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ XD tối đa (%)	Tổng số lô đất (tổng)	Tỷ số xây dựng đất tối đa (tối)	Số căn hộ xây được (tối đa)	Ghi chú
	Đất đưa vị ở mới		54.795,89	43.059,97	78	5-7	-	419	
1	Đất nhà ở liền kề	LK	54.795,89	43.059,97	79	5-7	-	419	
1	Đất nhà ở liền kề	LK-01	704,0	528,00	75	7	5,5	3	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
2	Đất nhà ở liền kề	LK-04	704,0	528,00	75	7	5,5	3	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
3	Đất nhà ở liền kề	LK-07	840,7	630,53	76	7	5,7	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
4	Đất nhà ở liền kề	LK-09	1.120,0	851,20	76	7	5,5	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
5	Đất nhà ở liền kề	LK-11	1.120,0	851,20	76	7	5,5	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
6	Đất nhà ở liền kề	LK-13	1.022,0	766,50	75	7	5,5	7	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
7	Đất nhà ở liền kề	LK-15	895,6	664,20	75	7	5,5	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
8	Đất nhà ở liền kề	LK-17	1.120,0	851,20	76	7	5,5	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
9	Đất nhà ở liền kề	LK-19	1.120,0	851,20	76	7	5,5	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
10	Đất nhà ở liền kề	LK-21	1.120,0	851,20	76	7	5,5	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
11	Đất nhà ở liền kề	LK-23	465,8	344,34	74	7	5,4	3	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
12	Đất nhà ở liền kề	LK-25	972,1	738,89	76	7	5,5	7	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
13	Đất nhà ở liền kề	LK-27	1.120,0	851,20	76	7	5,5	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
14	Đất nhà ở liền kề	LK-29	840,0	630,40	76	7	5,5	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
15	Đất nhà ở liền kề	LK-31	1.230,0	895,60	72	7	5,3	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
16	Đất nhà ở liền kề	LK-34	712,0	547,52	76	7	5,5	5	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
17	Đất nhà ở liền kề	LK-36	1.120,0	851,20	76	7	5,5	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
18	Đất nhà ở liền kề	LK-38	1.120,0	851,20	76	7	5,5	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
19	Đất nhà ở liền kề	LK-40	1.311,4	1.133,55	79	7	5,5	10	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
20	Đất nhà ở liền kề	LK-43	718,6	562,07	81	7	5,9	5	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
21	Đất nhà ở liền kề	LK-45	1.094,0	829,92	76	7	5,7	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
22	Đất nhà ở liền kề	LK-47	1.094,0	829,92	76	7	5,7	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
23	Đất nhà ở liền kề	LK-48	878,1	634,39	80	5	5,0	9	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài to là số 08 đến 16; Phần lô bán nền từ lô số 01 đến 07
24	Đất nhà ở liền kề	LK-49	1.098,7	899,78	87	5	5,1	11	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài lô số 17 đến 22; Phần lô bán nền từ lô số 01 đến 11
25	Đất nhà ở liền kề	LK-50	632,0	613,04	97	5	5,1	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài từ lô số 05 đến 10; Phần lô bán nền từ lô số 01 đến 04 và 11 đến 14
26	Đất nhà ở liền kề	LK-61	696,2	675,31	97	5	5,1	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài từ lô số 09 đến 14; Phần lô bán nền từ lô số 01 đến 08 và 15 đến 22
27	Đất nhà ở liền kề	LK-63	1.064,0	825,92	78	7	5,7	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
28	Đất nhà ở liền kề	LK-66	1.064,0	829,92	78	7	5,7	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
29	Đất nhà ở liền kề	LK-67	728,7	559,03	75	7	5,5	5	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
30	Đất nhà ở liền kề	LK-70	978,9	763,54	78	7	5,7	7	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
31	Đất nhà ở liền kề	LK-73	1.064,0	862,84	81	7	5,9	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
32	Đất nhà ở liền kề	LK-80	1.064,0	862,84	81	7	5,9	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
33	Đất nhà ở liền kề	LK-82	1.064,0	862,84	81	7	5,9	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
34	Đất nhà ở liền kề	LK-84	683,0	512,23	75	7	5,5	5	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
35	Đất nhà ở liền kề	LK-85	993,9	791,12	80	5	4,2	9	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
36	Đất nhà ở liền kề	LK-86	677,2	541,76	80	5	4,2	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
37	Đất nhà ở liền kề	LK-87	876,8	701,44	80	5	4,2	7	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
38	Đất nhà ở liền kề	LK-88	786,2	628,96	80	5	4,2	7	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
39	Đất nhà ở liền kề	LK-89	669,3	535,44	80	5	4,2	6	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
40	Đất nhà ở liền kề	LK-90	802,7	642,16	80	5	4,2	7	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
41	Đất nhà ở liền kề	LK-91	1.013,4	812,72	80	5	4,2	9	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
42	Đất nhà ở liền kề	LK-92	762,8	671,04	89	5	4,2	7	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài
43	Đất nhà ở liền kề	LK-93	789,6	621,84	89	5	4,2	7	Xây thô hoàn thiện mặt ngoài

*Đan*

STT	Chức năng đất	Thông số và chỉ tiêu						Số căn hộ thấp tầng (căn hộ)	Ghi chú
		Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa (hệ)		
44	Đất nhà ở liền kề	LK - 94	371,3	437,04	80	3	4,2	3	Xây thô hoàn thiện một tầng
45	Đất nhà ở liền kề	LK - 95	985,3	788,24	80	5	4,2	8	Xây thô hoàn thiện một tầng
46	Đất nhà ở liền kề	LK - 96	697,6	338,24	80	3	4,2	6	Xây thô hoàn thiện một tầng
47	Đất nhà ở liền kề	LK - 110	1.536,0	1.136,04	74	7	3,4	11	Xây thô hoàn thiện một tầng
48	Đất nhà ở liền kề	LK - 111	840,0	638,40	76	7	3,5	6	Xây thô hoàn thiện một tầng
49	Đất nhà ở liền kề	LK - 113	988,0	744,80	76	7	3,5	7	Xây thô hoàn thiện một tầng
50	Đất nhà ở liền kề	LK - 115	732,8	363,38	50	9	3,3	3	Xây thô hoàn thiện một tầng
51	Đất nhà ở liền kề	LK - 119	1.622,0	766,30	73	9	3,3	7	Xây thô hoàn thiện một tầng
52	Đất nhà ở liền kề	LK - 121	1.120,0	802,00	73	7	3,5	8	Xây thô hoàn thiện một tầng
53	Đất nhà ở liền kề	LK - 123	1.120,0	852,20	76	7	3,5	8	Xây thô hoàn thiện một tầng
54	Đất nhà ở liền kề	LK - 125	840,7	638,57	76	7	3,5	6	Xây thô hoàn thiện một tầng
55	Đất nhà ở liền kề	LK - 140	794,0	328,00	73	7	3,3	3	Xây thô hoàn thiện một tầng
56	Đất nhà ở liền kề	LK - 143	792,9	327,63	73	7	3,3	3	Xây thô hoàn thiện một tầng
57	Đất nhà ở liền kề	LK - 144	1.690,0	926,30	83	3	4,5	8	Xây thô hoàn thiện một tầng tư lộ số 01 đến 19; Phần 10 bán nền từ lô số 10 đến 12A.
58	Đất nhà ở liền kề	LK - 145	648,0	550,80	83	3	4,5	6	Xây thô hoàn thiện một tầng tư lộ số 01 đến 16; Phần 10 bán nền từ lô số 07 đến 12
59	Đất nhà ở liền kề	LK - 146	496,0	422,60	83	3	4,5	4	Xây thô hoàn thiện một tầng tư lộ số 01 đến 04; Phần 10 bán nền từ lô số 05 đến 08
60	Đất nhà ở liền kề	LK - 147	681,0	378,83	83	3	4,5	3	Xây thô hoàn thiện một tầng tư lộ số 05 đến 09; Phần 10 bán nền từ lô số 01 đến 04 và 10 đến 12A.

PHỤ LỤC B: CÁC Ô BẤT NHÀ Ở THẤP TẦNG ĐƯỢC PHÂN LỘ, BÀN NỀN

1. Kèm theo Phụ lục hợp đồng số: 01/2020/PLHD-NĐD-KHRCQ-ĐP/ĐHN ngày 22/5/2020.

MAI PHA

Thống kê về chi tiêu

STT	Chức năng đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Nhiều số căn hộ (%)	Tổng căn hộ (căn)	Đề số căn hộ (căn)	Số căn hộ hiện tại (căn)	Ghi chú
	Đất thương mại		197.416,1	164.256,93	83	5-7		1.619	
1	Đất nhà ở liền kề	LK	114.191,2	105.549,78	93	5-7	-	1203	
1	Đất nhà ở liền kề	LK-02	720,0	720,00	100	3	3,3	8	Phần 10 bán nền
2	Đất nhà ở liền kề	LK-03	1.386,3	1.338,71	96	3	3,1	17	Phần 10 bán nền
3	Đất nhà ở liền kề	LK-03	720,0	720,00	100	3	3,3	8	Phần 10 bán nền
4	Đất nhà ở liền kề	LK-05	2.229,2	2.140,09	96	3	3,1	23	Phần 10 bán nền
5	Đất nhà ở liền kề	LK-08	733,9	733,58	99	3	3,1	8	Phần 10 bán nền
6	Đất nhà ở liền kề	LK-10	1.008,0	967,68	96	3	3,1	17	Phần 10 bán nền
7	Đất nhà ở liền kề	LK-12	1.008,0	967,68	96	3	3,1	17	Phần 10 bán nền
8	Đất nhà ở liền kề	LK-14	919,0	891,43	97	3	3,1	10	Phần 10 bán nền
9	Đất nhà ở liền kề	LK-16	796,3	736,09	93	3	3,0	8	Phần 10 bán nền
10	Đất nhà ở liền kề	LK-18	1.008,0	967,68	96	3	3,1	17	Phần 10 bán nền
11	Đất nhà ở liền kề	LK-20	1.008,0	967,68	96	3	3,1	17	Phần 10 bán nền
12	Đất nhà ở liền kề	LK-22	1.008,0	967,68	96	3	3,0	17	Phần 10 bán nền
13	Đất nhà ở liền kề	LK-24	438,1	368,10	84	3	4,7	4	Phần 10 bán nền
14	Đất nhà ở liền kề	LK-25	874,1	830,40	95	3	3,0	9	Phần 10 bán nền
15	Đất nhà ở liền kề	LK-28	1.008,0	967,68	96	3	3,1	17	Phần 10 bán nền
16	Đất nhà ở liền kề	LK-30	756,0	703,08	93	3	4,9	8	Phần 10 bán nền
17	Đất nhà ở liền kề	LK-32	378,0	347,76	92	3	4,9	4	Phần 10 bán nền
18	Đất nhà ở liền kề	LK-33	640,0	614,40	96	3	3,1	7	Phần 10 bán nền
19	Đất nhà ở liền kề	LK-33	1.008,0	967,68	96	3	3,1	17	Phần 10 bán nền
20	Đất nhà ở liền kề	LK-37	1.008,0	967,68	96	3	3,1	17	Phần 10 bán nền
21	Đất nhà ở liền kề	LK-39	720,9	714,32	98	3	3,2	8	Phần 10 bán nền
22	Đất nhà ở liền kề	LK-41	639,3	632,93	99	3	3,1	7	Phần 10 bán nền
23	Đất nhà ở liền kề	LK-42	689,9	653,41	95	3	3,0	7	Phần 10 bán nền
24	Đất nhà ở liền kề	LK-44	1.008,0	967,68	96	3	3,1	17	Phần 10 bán nền
25	Đất nhà ở liền kề	LK-45	1.008,0	967,68	96	3	3,2	17	Phần 10 bán nền
26	Đất nhà ở liền kề	LK-48	753,7	717,97	95	3	3,0	7	Này thửa hoàn thiện mặt ngoài từ lô số 08 đến 10; Phần 10 bán nền từ lô số 01 đến 07
27	Đất nhà ở liền kề	LK-49	1.030,7	999,78	97	3	3,2	17	Này thửa hoàn thiện mặt ngoài từ lô số 12 đến 22; Phần 10 bán nền từ lô số 01 đến 11
28	Đất nhà ở liền kề	LK-50	1.386,0	1.345,26	97	3	3,1	14	Phần 10 bán nền
29	Đất nhà ở liền kề	LK-51	2.108,2	2.044,93	97	3	3,1	22	Phần 10 bán nền
30	Đất nhà ở liền kề	LK-52	1.331,7	1.292,69	97	3	3,1	14	Phần 10 bán nền
31	Đất nhà ở liền kề	LK-53	2.190,0	2.152,08	98	3	3,2	24	Phần 10 bán nền
32	Đất nhà ở liền kề	LK-54	1.490,0	1.443,30	97	3	3,1	16	Phần 10 bán nền
33	Đất nhà ở liền kề	LK-55	2.016,2	1.957,63	97	3	3,1	22	Phần 10 bán nền
34	Đất nhà ở liền kề	LK-56	1.478,0	1.433,66	97	3	3,1	16	Phần 10 bán nền
35	Đất nhà ở liền kề	LK-57	1.699,8	1.648,81	97	3	3,1	18	Phần 10 bán nền
36	Đất nhà ở liền kề	LK-58	1.699,8	1.648,81	97	3	3,1	18	Phần 10 bán nền
37	Đất nhà ở liền kề	LK-59	1.332,0	1.496,04	97	3	3,1	16	Phần 10 bán nền
38	Đất nhà ở liền kề	LK-60	720,0	698,40	97	3	3,3	8	Này thửa hoàn thiện mặt ngoài từ lô số 05 đến 10; Phần 10 bán nền từ lô số 01 đến 04 và 11 đến 14
39	Đất nhà ở liền kề	LK-61	1.436,0	1.414,26	97	3	3,1	16	Này thửa hoàn thiện mặt ngoài từ lô số 09 đến 14; Phần 10 bán nền từ lô số 01 đến 08 và 15 đến 22
40	Đất nhà ở liền kề	LK-62	2.154,4	2.089,77	97	3	3,1	22	Phần 10 bán nền
41	Đất nhà ở liền kề	LK-64	1.008,0	967,68	96	3	3,1	17	Phần 10 bán nền
42	Đất nhà ở liền kề	LK-64	1.008,0	967,68	96	3	3,2	17	Phần 10 bán nền
43	Đất nhà ở liền kề	LK-68	680,0	653,41	96	3	3,0	7	Phần 10 bán nền

Đm

STT	Chức năng đất	Thông số và chỉ tiêu							Ghi chú
		Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ XD tối đa (%)	Tổng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất tối đa (hần)	Số căn hộ/chấp tầng (căn hộ)	
44	Đất nhà ở liền kề	LK - 75	849,0	798,06	94	5	5,0	8	Phân lô bán nền
45	Đất nhà ở liền kề	LK - 77	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11	Phân lô bán nền
46	Đất nhà ở liền kề	LK - 79	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11	Phân lô bán nền
47	Đất nhà ở liền kề	LK - 81	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11	Phân lô bán nền
48	Đất nhà ở liền kề	LK - 83	636,1	397,03	91	5	4,8	7	Phân lô bán nền
49	Đất nhà ở liền kề	LK - 97	2.098,2	1.972,31	94	5	5,0	22	Phân lô bán nền
50	Đất nhà ở liền kề	LK - 98	1.683,5	1.683,30	100	5	5,2	18	Phân lô bán nền
51	Đất nhà ở liền kề	LK - 99	1.683,5	1.683,30	100	5	5,3	18	Phân lô bán nền
52	Đất nhà ở liền kề	LK - 100	1.533,0	1.442,90	94	5	5,0	16	Phân lô bán nền
53	Đất nhà ở liền kề	LK - 101	1.723,0	1.619,62	94	5	5,0	18	Phân lô bán nền
54	Đất nhà ở liền kề	LK - 102	1.701,5	1.599,41	94	5	5,0	18	Phân lô bán nền
55	Đất nhà ở liền kề	LK - 103	1.861,7	1.750,00	94	5	5,0	20	Phân lô bán nền
56	Đất nhà ở liền kề	LK - 104	1.872,5	1.766,15	94	5	5,0	20	Phân lô bán nền
57	Đất nhà ở liền kề	LK - 105	1.847,3	1.736,27	94	5	5,0	20	Phân lô bán nền
58	Đất nhà ở liền kề	LK - 106	1.857,8	1.746,33	94	5	5,0	20	Phân lô bán nền
59	Đất nhà ở liền kề	LK - 107	1.832,7	1.722,74	94	5	5,0	20	Phân lô bán nền
60	Đất nhà ở liền kề	LK - 108	1.843,2	1.732,63	94	5	5,0	20	Phân lô bán nền
61	Đất nhà ở liền kề	LK - 109	756,0	693,32	92	5	4,9	8	Phân lô bán nền
62	Đất nhà ở liền kề	LK - 112	756,0	703,08	93	5	4,9	8	Phân lô bán nền
63	Đất nhà ở liền kề	LK - 114	882,0	740,68	84	5	4,5	9	Phân lô bán nền
64	Đất nhà ở liền kề	LK - 116	676,3	642,49	95	5	5,0	7	Phân lô bán nền
65	Đất nhà ở liền kề	LK - 117	1.052,1	1.020,54	97	5	5,1	11	Phân lô bán nền
66	Đất nhà ở liền kề	LK - 118	919,0	900,62	98	5	5,2	10	Phân lô bán nền
67	Đất nhà ở liền kề	LK - 120	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11	Phân lô bán nền
68	Đất nhà ở liền kề	LK - 122	1.008,0	967,68	96	5	5,1	11	Phân lô bán nền
69	Đất nhà ở liền kề	LK - 124	723,8	721,37	98	5	5,1	8	Phân lô bán nền
70	Đất nhà ở liền kề	LK - 126	1.708,9	1.606,37	94	5	5,0	18	Phân lô bán nền
71	Đất nhà ở liền kề	LK - 127	1.836,0	1.836,00	100	5	5,3	20	Phân lô bán nền
72	Đất nhà ở liền kề	LK - 128	1.722,7	1.619,34	94	5	5,0	17	Phân lô bán nền
73	Đất nhà ở liền kề	LK - 129	1.708,9	1.606,37	94	5	5,0	18	Phân lô bán nền
74	Đất nhà ở liền kề	LK - 130	1.469,2	1.351,66	92	5	4,9	13	Phân lô bán nền
75	Đất nhà ở liền kề	LK - 131	2.150,0	2.021,00	94	5	5,0	23	Phân lô bán nền
76	Đất nhà ở liền kề	LK - 132	2.183,3	2.052,87	94	5	5,0	23	Phân lô bán nền
77	Đất nhà ở liền kề	LK - 133	494,7	463,02	94	5	5,0	5	Phân lô bán nền
78	Đất nhà ở liền kề	LK - 134	594,4	558,79	94	5	5,0	6	Phân lô bán nền
79	Đất nhà ở liền kề	LK - 135	1.839,0	1.692,71	92	5	4,9	19	Phân lô bán nền
80	Đất nhà ở liền kề	LK - 136	2.209,2	2.032,46	92	5	4,9	24	Phân lô bán nền
81	Đất nhà ở liền kề	LK - 137	1.327,6	1.247,94	94	5	5,0	15	Phân lô bán nền
82	Đất nhà ở liền kề	LK - 138	2.663,7	2.303,30	94	5	5,0	27	Phân lô bán nền
83	Đất nhà ở liền kề	LK - 139	1.458,0	1.458,00	100	5	5,3	16	Phân lô bán nền
84	Đất nhà ở liền kề	LK - 141	2.049,0	1.920,06	94	5	5,0	21	Phân lô bán nền
85	Đất nhà ở liền kề	LK - 142	1.458,0	1.458,00	100	5	5,3	16	Phân lô bán nền
86	Đất nhà ở liền kề	LK - 144	432,0	391,30	89	5	4,5	4	Xây thô hoàn thiện một ngôi nhà từ lô số 01 đến 04. Phân lô bán nền từ lô số 10 đến 12A
87	Đất nhà ở liền kề	LK - 145	648,0	550,80	85	5	4,5	6	Xây thô hoàn thiện một ngôi nhà từ lô số 01 đến 06. Phân lô bán nền từ lô số 07 đến 12
88	Đất nhà ở liền kề	LK - 146	496,0	431,60	86	5	4,5	4	Xây thô hoàn thiện một ngôi nhà từ lô số 01 đến 04. Phân lô bán nền từ lô số 05 đến 08
89	Đất nhà ở liền kề	LK - 147	864,0	734,40	85	5	4,5	8	Xây thô hoàn thiện một ngôi nhà từ lô số 05 đến 09. Phân lô bán nền từ lô số 10 đến 04 và 10 đến 12A
90	Đất nhà ở liền kề	LK - 148	1.206,0	1.101,00	89	5	4,5	12	Phân lô bán nền
91	Đất nhà ở liền kề	LK - 149	979,3	812,38	83	5	4,5	8	Phân lô bán nền

STT	Chức năng đất	Thông số cơ bản							Giá trị
		Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ XD tối đa (%)	Tổng cao tối đa (m)	Hệ số sử dụng đất tối đa (hệ)	Số căn hộ/đơn vị (căn hộ)	
11	Đất nhà ở biệt thự		83.234,9	55.703,14	67	3	-	407	
1	Đất nhà ở biệt thự	B7-01	2.983,6	2.108,34	72	3	2,4	13	Phân lô bán nền
2	Đất nhà ở biệt thự	B7-02	4.239,3	2.212,28	52	3	1,7	14	Phân lô bán nền
3	Đất nhà ở biệt thự	B7-03	2.598,8	1.793,17	69	3	2,3	13	Phân lô bán nền
4	Đất nhà ở biệt thự	B7-04	6.094,3	4.388,04	72	3	2,4	14	Phân lô bán nền
5	Đất nhà ở biệt thự	B7-05	3.431,7	2.367,87	69	3	2,3	17	Phân lô bán nền
6	Đất nhà ở biệt thự	B7-06	3.649,2	2.627,42	72	3	2,4	20	Phân lô bán nền
7	Đất nhà ở biệt thự	B7-07	3.098,3	2.168,81	70	3	2,3	17	Phân lô bán nền
8	Đất nhà ở biệt thự	B7-08	2.642,1	1.849,89	71	3	2,3	12	Phân lô bán nền
9	Đất nhà ở biệt thự	B7-09	9.090,1	6.336,63	72	3	2,4	30	Phân lô bán nền
10	Đất nhà ở biệt thự	B7-10	3.651,7	2.534,19	70	3	2,3	20	Phân lô bán nền
11	Đất nhà ở biệt thự	B7-11	5.103,9	2.236,27	71	3	2,3	17	Phân lô bán nền
12	Đất nhà ở biệt thự	B7-12	5.496,8	3.892,90	72	3	2,4	20	Phân lô bán nền
13	Đất nhà ở biệt thự	B7-13	2.644,3	1.609,39	62	3	2,0	13	Phân lô bán nền
14	Đất nhà ở biệt thự	B7-14	6.485,3	3.686,62	57	3	1,9	21	Phân lô bán nền
15	Đất nhà ở biệt thự	B7-15	3.687,3	2.544,44	69	3	2,3	19	Phân lô bán nền
16	Đất nhà ở biệt thự	B7-16	4.667,4	3.172,85	68	3	2,2	24	Phân lô bán nền
17	Đất nhà ở biệt thự	B7-17	3.413,7	3.898,30	72	3	2,4	30	Phân lô bán nền
18	Đất nhà ở biệt thự	B7-18	7.173,2	4.678,14	66	3	2,2	38	Phân lô bán nền
19	Đất nhà ở biệt thự	B7-19	3.658,3	1.467,40	40	3	1,3	3	Phân lô bán nền

Đm





Số: 618/PCLS-KT+TTBVPC

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 3 năm 2022

V/v trả lời văn bản số 605/HP- Ban ĐT  
của Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát

Kính gửi: Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát

Căn cứ văn bản số 605/HP-Ban ĐT ngày 18/03/2022 của Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát về việc: Thỏa thuận đấu nối cấp điện đối với dự án khu đô thị mới Mai Pha, TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 10/11/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt “Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm biến áp 110kV tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 – 2025 có xét đến 2035 - Hợp phần II”.

Căn cứ quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc: phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết khu đô thị mới Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500.

Căn cứ kế hoạch đầu tư phát triển lưới điện của Công ty Điện lực Lạng Sơn, Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc.

Qua khảo sát tại hiện trường, đối chiếu hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án. Công ty Điện lực Lạng Sơn trả lời như sau:

### **1. Hiện trạng nguồn và lưới điện tại khu vực có dự án**

- Nguồn điện: Khu vực xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn hiện đang được cấp điện từ trạm 110kV Lạng Sơn, công suất đặt 2x40MVA; Công suất sử dụng của trạm hiện tại đã đầy tải với  $P_{max} = 76\text{MVA}$  chiếm 95% công suất đặt.

- Lưới điện: Lộ đường dây 471E13.2 và 473E13.2 thuộc trạm 110kV Thành Phố cấp điện qua khu vực dự án, có dây dẫn đường trực tiếp điện loại AC/XLPE 150mm<sup>2</sup>, là hai lộ đường dây cấp điện chính cho khu vực thành phố Lạng Sơn. Công suất tải định mức của mỗi đường dây là 17,1 MVA; Công suất sử dụng hiện tại lộ 471E13.2 có  $P_{max} = 12,2\text{MVA}$  chiếm 71% công suất định mức; Công suất sử dụng hiện tại lộ 473E13.2 có  $P_{max} = 14,5\text{MVA}$  chiếm 85% công suất định mức. Trong thời gian tới công suất sử dụng của hai lộ còn tiếp tục tăng trưởng tự nhiên theo mức phát triển khu vực Thành Phố Lạng Sơn, trung bình 11%/ năm.

### **2. Khả năng đáp ứng cấp điện cho phụ tải**

Công ty đồng ý với chủ trương đấu nối dự án vào lưới điện do ngành điện quản lý với nội dung cụ thể như sau:

- Trước mắt Công ty đồng ý cấp công suất dự án là 1,0 MW để phục vụ thi công và một phần cho giai đoạn 1 của dự án, điểm đầu dự kiến tại 02 vị trí cột 8-35-9 lộ 471E13.2 và cột 30-45 lộ 473E13.2 đoạn do Điện lực Thành Phố quản lý.

- Do tổng nhu cầu công suất của dự án quá lớn, với công suất đặt là 42,65MVA (chia thành 7 giai đoạn), mặt khác dự án phát sinh ngoài quy hoạch phát triển điện lực nên hiện nay nguồn công suất và lưới điện hiện trạng khu vực dự án đã đầy tải. Tại Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 10/11/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn không có nội dung đầu tư cải tạo lưới điện trung áp cấp cho khu vực này (qua khảo sát dự kiến phải kéo từ TBA 110kV Cao Lộc trong tương lai) nên chưa có cơ sở lập dự án đầu tư, trình cấp nguồn vốn. Để đủ khả năng cấp điện với nhu cầu công suất nêu trên, cần thiết phải đầu tư nâng cấp TBA 110kV và xây dựng lưới điện mới với vốn đầu tư rất lớn (dành riêng cho dự án ít nhất 02 lộ trung áp 22kV tiết diện từ AC240mm<sup>2</sup> trở lên). Do vậy 2 bên cần khảo sát cụ thể, thương thảo trách nhiệm đầu tư về phần lưới điện 22kV cấp cho dự án kéo từ nguồn TBA 110kV Cao Lộc. Sẽ được thể hiện rõ trong bản thỏa thuận đầu nối sau này theo hướng dẫn tại thông tư 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015.

- Về công suất các TBA: Dự án chủ yếu là phục vụ mục đích sinh hoạt, với điều kiện thực tế dân cư trên địa bàn, nên bố trí dung lượng mỗi TBA không quá 630kVA để đảm bảo bán kính cấp điện và phù hợp với nhu cầu của phụ tải (trừ TBA cấp điện cho trung tâm thương mại, nhà cao tầng).

Công ty Điện lực Lạng Sơn phản hồi ý kiến đến Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát được biết để cùng phối hợp.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên (bản giấy);
- Giám đốc PCLS (để báo cáo);
- TTĐKK, KD;
- ĐLTPLS;
- Lưu: VT, KT, TTBVPC.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phạm Minh Tuấn**

UBND TỈNH LẠNG SƠN  
SỞ XÂY DỰNG

Số: 346 /SXD-HTKT&VLXD  
V/v xem xét thỏa thuận đấu nối  
thoát nước cho dự án "Khu đô thị  
mới Mai Pha", xã Mai Pha, thành  
phố Lạng Sơn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Lạng Sơn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát  
và Công ty TNHH Hà Sơn.

Sở Xây dựng nhận được Công văn số 84/HP-ĐT ngày 28/02/2022 của Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn về việc thỏa thuận thoát nước mưa, nước thải ra sông Kỳ Cùng trong phạm vi ranh giới dự án Khu đô thị mới Mai Pha, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn (sau đây viết gọn là Dự án). Sau khi xem xét, nghiên cứu Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

Dự án do Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn là nhà đầu tư, đang thực hiện việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi đề trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, trong đó có nội dung đấu nối về hệ thống thoát nước mưa, nước thải cho dự án tại khu vực nêu trên. Tuy nhiên, tại khu vực dự án mới chỉ có một phần mạng lưới thu gom của hệ thống thoát nước tập trung và gần nguồn tiếp nhận (sông Kỳ Cùng), đối chiếu với quy định tại Điểm a Điểm b, Khoản 2, Điều 35, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải thì Dự án thuộc trường hợp được miễn trừ đấu nối thoát nước.

Dự án được lập trên cơ sở phù hợp và tuân thủ theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết Dự án Khu đô thị mới Mai Pha, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 13/9/2021. Do đó, nhà đầu tư phải thực hiện đúng các điểm đối nối thoát nước mưa, nước thải ra sông Kỳ Cùng tuân thủ Quy hoạch chi tiết phê duyệt và các nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nội dung giấy phép môi trường được cấp. Sau khi hoàn thành và đưa vào vận hành hệ thống thoát nước khu vực, Nhà đầu tư thực hiện việc đấu nối hệ thống thoát nước theo đúng quy định của pháp luật.

Trên đây là ý kiến của Sở Xây dựng gửi Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn biết và thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND thành phố;
- Cty CP Cấp thoát nước LS;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng CM;
- Lưu VT, HTKT&HTKT (8VV).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Mạnh Tuấn**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 591 /CV-CTN  
V/v cung cấp điểm đầu nổi nước cho dự án  
Khu đô thị mới Mai Pha, thành phố Lạng  
Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 9 năm 2021

Kính gửi: Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát

Ngày 21/9/2021, Công ty cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn (Công ty) nhận được Công văn số 606/HP-BanĐT của Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát về việc xin cung cấp điểm đầu nổi nước sạch cấp cho dự án Khu đô thị mới Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ nhu cầu đầu nổi cấp nước sạch cho dự án dựa trên các giải pháp quy hoạch hạ tầng được duyệt. Sau khi khảo sát, xem xét thực tế và đối chiếu với Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 tại quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Công ty cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn có ý kiến như sau:

Đồng ý cấp điểm đầu nước sinh hoạt để phục vụ cho công tác lập hồ sơ thiết kế cơ sở dự án Khu đô thị mới Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tại vị trí nhà máy nước thành phố (H9). Khi triển khai thiết kế chi tiết đề nghị Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát liên hệ với công ty để thực hiện các bước tiếp theo.

Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng sơn trân trọng thông báo tới Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát được biết để tổ chức thực hiện./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban LD C.ty;
- Lưu KH-KT, VT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phương Mạnh Hào**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 375/UBND-QLĐT  
V/v thỏa thuận đấu nối đường giao  
thông của dự án Khu đô thị mới Mai  
Pha, thành phố Lạng Sơn

TP. Lạng Sơn, ngày 02 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát  
và Công ty TNHH Hà Sơn

Ngày 16/02/2022, UBND thành phố nhận được Công văn số 52/HP-ĐT ngày 14/02/2022 của Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn (sau đây gọi tắt là Liên danh) về việc thỏa thuận đấu nối hạng mục giao thông thuộc dự án Khu đô thị mới Mai Pha, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn. Liên danh xin được thỏa thuận đấu nối giao thông cho Dự án, cụ thể:

- Đấu nối đường có mặt cắt 12m tại vị trí Nút 01 với Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.
- Đấu nối đường có mặt cắt 19,5m tại vị trí Nút 02 với Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.
- Đấu nối đường có mặt cắt 13m tại vị trí Nút 03 (tổng số 4 nút) với Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.
- Đấu nối đường có mặt cắt 55m tại vị trí Nút 04 với Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.
- Đấu nối đường có mặt cắt 12m tại vị trí Nút 05 với Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.
- Đấu nối đường có mặt cắt 10,5m tại vị trí Nút 06 với đường có mặt cắt 13m của Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị mới Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 13/09/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500; Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sau khi xem xét các hồ sơ liên quan và kiểm tra hiện trường, đối chiếu với các quy định hiện hành. UBND thành phố có ý kiến như sau:

1. Thỏa thuận đồng ý cho Liên danh được đấu nối đường giao thông dự án Khu đô thị mới Mai Pha với đường giao thông Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.

- Đấu nối đường có mặt cắt 12m tại vị trí Nút 01 với Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.

- Đầu nối đường có mặt cắt 19,5m tại vị trí Nút 02 với Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.

- Đầu nối đường có mặt cắt 13m tại vị trí các Nút 03 (tổng số 4 nút) với Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.

- Đầu nối đường có mặt cắt 55m tại vị trí Nút 04 với Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.

- Đầu nối đường có mặt cắt 12m tại vị trí Nút 05 với Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.

- Đầu nối đường có mặt cắt 10,5m tại vị trí Nút 06 với đường có mặt cắt 13m của Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn.

2. Đề nghị Liên danh thực hiện các thủ tục tiếp theo, theo quy định của các Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của Bộ Giao thông vận tải. Cụ thể:

- Lập hồ sơ thiết kế nút giao đầu nối đường giao thông của dự án: Khu đô thị mới Mai Pha với đường giao thông Khu Tái định cư và dân cư Nam thành phố Lạng Sơn (hồ sơ do tổ chức tư vấn chuyên ngành lập); Thiết kế nút giao đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật (tham khảo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054:2005 về đường ô tô - yêu cầu thiết kế; Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 104:2007 về đường đô thị - yêu cầu thiết kế):

+ Bán kính rẽ trái, phải, tầm nhìn khi xe vào nút, trắc dọc vượt nổi bố trí đảm bảo ATGT cho các phương tiện đi ra, vào nút giao.

+ Đảm bảo thoát nước trong khu vực, tổ chức giao thông, sơn vạch kẻ đường, biển báo,.... theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 41:2019/BGTVT về báo hiệu đường bộ.

- Trình UBND thành phố chấp thuận phương án thiết kế để được chấp thuận và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

- Xin cấp phép thi công trước khi thi công công trình.

UBND thành phố thông báo cho Liên danh biết và thực hiện (Văn bản này có giá trị trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày ký, nếu quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn)./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT UBND TP;
- Phòng QLĐT;
- UBND xã Mai Pha;
- Lưu: VT.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Quốc Minh**



Số: *14* /PC07

Lạng Sơn, ngày 25 tháng 02 năm 2022

V/v tham gia ý kiến giải pháp phòng cháy và chữa cháy hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu đô thị mới Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Kính gửi: Liên danh Công ty CP đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Căn cứ Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Xét đề nghị tại Công văn số 53/HP-ĐT ngày 14/02/2022 (kèm theo bản vẽ thiết kế) của Liên danh Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn về việc đề nghị xem xét, cho ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy hạng mục hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Khu đô thị mới Mai Pha, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn.

#### **I. Thông tin chung về dự án**

1. Tên dự án: Khu đô thị mới Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
2. Địa điểm xây dựng: xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
3. Chủ đầu tư: Liên danh Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn.
4. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công nghệ và đô thị Việt Nam.

5. Quy mô diện tích: 91,73ha

#### **II. Nội dung và kết quả góp ý dự án**

Sau khi xem xét hồ sơ, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Lạng Sơn đồng ý về PCCC đối với các giải pháp thiết kế về khoảng cách an toàn PCCC, đường giao thông dành cho xe chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy.

Vậy Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Lạng Sơn thông báo cho Liên danh Công ty cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn biết để triển khai thực hiện các bước tiếp theo. /

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu: VT, PC07.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Thượng tá Hoàng Hùng Hải**

Số: KTMT/08.11.21/KK1-KK4/DTMLS-1

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Chủ đầu tư:** Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn

**Dự án:** Khu đô thị mới Mai Pha

**Địa chỉ:** Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Vị trí quan trắc	KK1	Mẫu không khí khu vực phía Tây dự án giáp cầu Thác Mạ
	KK2	Mẫu không khí khu vực phía Bắc dự án giáp sông Kỳ Cùng
	KK3	Mẫu không khí khu vực phía Đông Nam dự án giáp sông Kỳ Cùng
	KK4	Mẫu không khí khu vực phía Nam dự án giáp đường Bà Triệu
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 08 tháng 11 năm 2021	
Người lấy mẫu	Đình Quang Minh, Nguyễn Năng Thanh	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 22°C	
Người phân tích	Nguyễn Thị Thanh Hương, Lại Thị Thanh Nhân	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả				QCVN 05:2013/BTNMT
				KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN	22,2	22,1	22,1	22,2	-
2	Độ ẩm	%	46:2012/BTNMT	69,1	69,2	68,9	69,0	-
3	Tiếng ồn	đBA	TCVN 7878-2:2010	53,0	56,6	53,6	61,0	70 <sup>(1)</sup>
4	Bụi lơ lửng	µg/m <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	185	178	166	171	300
5	CO	µg/m <sup>3</sup>	CEECS/04	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	30.000
6	SO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	33	42	33	33	350
7	NO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	63	67	60	70	200

**Ghi chú:**

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- (1) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

THAY MẶT  
NHÓM QUAN TRẮC



Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG  
MÔI TRƯỜNG



ThS. Đình Duy Chinh

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2021



ThS. Nguyễn Văn Vũ

1. Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)  
 2. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC  
 3. (\*): Chỉ tiêu được phân tích bởi thuê phụ

Số: KTMT/09.11.21/KK1-KK4/DTMLS-2

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Chủ đầu tư:** Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn

**Dự án:** Khu đô thị mới Mai Pha

**Địa chỉ:** Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Vị trí quan trắc	KK1	Mẫu không khí khu vực phía Tây dự án giáp cầu Thác Mạ
	KK2	Mẫu không khí khu vực phía Bắc dự án giáp sông Kỳ Cùng
	KK3	Mẫu không khí khu vực phía Đông Nam dự án giáp sông Kỳ Cùng
	KK4	Mẫu không khí khu vực phía Nam dự án giáp đường Bà Triệu
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 09 tháng 11 năm 2021	
Người lấy mẫu	Đình Quang Minh, Nguyễn Năng Thanh	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 23°C	
Người phân tích	Nguyễn Thị Thanh Hương, Lại Thị Thanh Nhân	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả				QCVN 05:2013/BTNMT
				KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN	23,0	23,1	23,0	23,0	-
2	Độ ẩm	%	46:2012/BTNMT	68,0	68,9	68,0	68,3	-
3	Tiếng ồn	đBA	TCVN 7878-2:2010	54,3	54,6	55,4	60,0	70 <sup>(1)</sup>
4	Bụi lơ lửng	µg/m <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	170	173	179	184	300
5	CO	µg/m <sup>3</sup>	CEECS/04	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	30.000
6	SO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	42	33	33	42	350
7	NO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	67	63	67	63	200

**Ghi chú:**

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- (1) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

THAY MẶT  
NHÓM QUAN TRẮC



Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG  
MÔI TRƯỜNG



ThS. Đình Duy Chinh

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2021



ThS. Nguyễn Văn Vũ

1. Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên)  
 2. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm KTMT&ATHC  
 3. (\*): Chỉ tiêu được phân tích bởi thầu phụ

Số: KTMT/10.11.21/KK1-KK4/DTMLS-3

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Chủ đầu tư:** Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn

**Dự án:** Khu đô thị mới Mai Pha

**Địa chỉ:** Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Vị trí quan trắc	KK1	Mẫu không khí khu vực phía Tây dự án giáp cầu Thác Mạ
	KK2	Mẫu không khí khu vực phía Bắc dự án giáp sông Kỳ Cùng
	KK3	Mẫu không khí khu vực phía Đông Nam dự án giáp sông Kỳ Cùng
	KK4	Mẫu không khí khu vực phía Nam dự án giáp đường Bà Triệu
Ngày quan trắc, lấy mẫu	Ngày 10 tháng 11 năm 2021	
Người lấy mẫu	Đình Quang Minh, Nguyễn Năng Thanh	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa, nhiệt độ TB 23,5°C	
Người phân tích	Nguyễn Thị Thanh Hương, Lại Thị Thanh Nhân	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả				QCVN 05:2013/ BTNMT
				KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN	23,5	23,5	23,5	23,4	-
2	Độ ẩm	%	46:2012/BTNMT	69,0	69,1	68,9	68,8	-
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	52,0	54,6	56,8	60,0	70 <sup>(1)</sup>
4	Bụi lơ lửng	µg/m <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	174	167	174	176	300
5	CO	µg/m <sup>3</sup>	CEECS/04	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	30.000
6	SO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	42	25	25	42	350
7	NO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	67	67	60	73	200

**Ghi chú:**

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- (1) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

THAY MẶT  
NHÓM QUAN TRẮC



Nguyễn Thị Vân Anh

TRƯỞNG PHÒNG  
MÔI TRƯỜNG



ThS. Đình Duy Chính

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2021



ThS. Nguyễn Văn Vũ

Số: KTMT/KQN/08.11.2021/8117/HP-HS 1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**



**Chủ đầu tư:** Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn  
**Dự án:** Khu đô thị mới Mai Pha  
**Địa chỉ:** Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

**VILAS 557**

Tên/Loại mẫu	Mẫu nước mặt tại sông Kỳ Cùng phía cuối dòng chảy của dự án
Ngày gửi mẫu	08/11/2021
Người gửi mẫu	Nguyễn Năng Thanh
Ngày phân tích	08-15/11/2021

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B1)
1	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1 : 2008	9,7	15
2	COD	mg/L	SMEWW5220 C 2017	16	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	18	50
4	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	US EPA Method 350.2	<0,2	0,9
5	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	<0,0005	0,05
6	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	0,006	0,05
7	Đồng (Cu)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,05	0,5
8	Kẽm (Zn)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,01	1,5
9	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	1,04	1,5
10	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B : 2017	0,6	1
11	N (Tổng nito)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,24	-
12	P (Tổng phot pho)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,16	-
13	Coliform(***)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 1996	6400	7500

**Ghi chú:**

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

BM.510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/2

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên).
2. (\*\*\*) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



- *Cột B1 Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự.*
- *"-": Chỉ tiêu không được quy định trong quy chuẩn*
- *(\*\*) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện hóa học công nghiệp Việt Nam - Vimcert 087*

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

THAY MẶT  
CÁN BỘ PHÂN TÍCH



Trịnh Thị Huế

CÁN BỘ QA/QC



Nguyễn Ngọc Việt

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Thị Hạnh



1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên).*
2. *(\*\*) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

Số: KTMT/KQN/09.11.2021/8127/HP-HS 1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**



Chủ đầu tư: Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn  
 Dự án: Khu đô thị mới Mai Pha  
 Địa chỉ: Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Tên/Loại mẫu	Mẫu nước mặt tại sông Kỳ Cùng phía cuối dòng chảy của dự án
Ngày gửi mẫu	09/11/2021
Người gửi mẫu	Nguyễn Năng Thanh
Ngày phân tích	09-15/11/2021

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B1)
1	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/L	TCVN 6001-1 : 2008	7	15
2	COD	mg/L	SMEWW5220 C 2017	12	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	20	50
4	Amoni (NH <sup>+</sup> <sub>4</sub> ) (tính theo N)	mg/L	US EPA Method 350.2	<0,2	0,9
5	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	<0,0005	0,05
6	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	0,007	0,05
7	Đồng (Cu)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,05	0,5
8	Kẽm (Zn)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,01	1,5
9	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	1,08	1,5
10	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B : 2017	0,5	1
11	N (Tổng nito)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,08	-
12	P (Tổng phot pho)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,16	-
13	Coliform(***)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 1996	4300	7500

**Ghi chú:**

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên).
2. (\*\*\*) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm

- Cột B1\_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự.
- "-": Chỉ tiêu không được quy định trong quy chuẩn
- (\*\*): Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện hóa học công nghiệp Việt Nam - Vimcert 087

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

THAY MẶT  
CÁN BỘ PHÂN TÍCH



Trinh Thị Hué

CÁN BỘ QA/QC



Nguyễn Ngọc Việt

KT GIÁM ĐỐC  
THỦ GIÁM ĐỐC



Trần Nguyễn Thị Hạnh



1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên).
2. (\*\*\*) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm

Số: KTMT/KQN/10.11.2021/8162/HP-HS 1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**



Chủ đầu tư: Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hải Sơn  
 Dự án: Khu đô thị mới Mai Pha  
 Địa chỉ: Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Tên/Loại mẫu	Mẫu nước mặt tại sông Kỳ Cùng phía cuối dòng chảy của dự án
Ngày gửi mẫu	10/11/2021
Người gửi mẫu	Nguyễn Năng Thanh
Ngày phân tích	10-15/11/2021

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B1)
1	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1 : 2008	13,6	15
2	COD	mg/L	SMEWW5220 C 2017	24	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	16	50
4	Amoni (NH <sup>+</sup> <sub>4</sub> ) (tính theo N)	mg/L	US EPA Method 350.2	<0,2	0,9
5	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	<0,0005	0,05
6	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B: 2017	0,008	0,05
7	Đồng (Cu)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,05	0,5
8	Kẽm (Zn)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,01	1,5
9	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	0,62	1,5
10	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B : 2017	0,5	1
11	N (Tổng nito)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,24	-
12	P (Tổng photpho)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,18	-
13	Coliform(***)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 1996	4300	7500

**Ghi chú:**

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên).
2. (\*\*\*) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm

- *Cột B1 Áp dụng khi thả vào các nguồn nước dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự.*
- *"-": Chỉ tiêu không được quy định trong quy chuẩn*
- *(\*\*\*) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện hóa học công nghiệp Việt Nam -Vimcert 087*

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

THAY MẶT  
CÁN BỘ PHÂN TÍCH



Trinh Thị Hué

CÁN BỘ QA/QC



Nguyễn Ngọc Việt



KT. GIÁM ĐỐC  
PHỤ GIÁM ĐỐC



Ths. Nguyễn Thị Hạnh



1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên).*
2. *(\*\*) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

Số: KTMT/KQR/08.11.2021/8118-8119/HP-HS 2

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Chủ đầu tư:** Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn

**Dự án:** Khu đô thị mới Mai Pha

**Địa chỉ:** Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

<b>Tên/Loại mẫu</b>	R 8118 - Mẫu đất khu vực phía Tây dự án giáp với cầu Thác Mạ R 8119 - Mẫu đất khu vực phía Đông Nam dự án giáp với sông Kỳ Cùng
<b>Ngày gửi mẫu</b>	08/11/2021
<b>Người gửi mẫu</b>	Nguyễn Năng Thanh
<b>Ngày phân tích</b>	08-15/11/2021

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03-MT:2015/BTNMT
				R8118	R8119	Đất thương mại, dịch vụ
1	Asen (As)	mg/kg	EPA Method 3051A + ISO 15586:2003	3,6	3,2	20
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	EPA Method 3051A + ISO 15586:2003	<0,1	<0,1	5
3	Chì (Pb)	mg/kg	EPA Method 3051A + TCVN 6193:1996	2,7	2,5	200
4	Đồng (Cu)	mg/kg	EPA Method 3051A + TCVN 6193:1996	23,5	20,4	200
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	EPA Method 3051A + TCVN 6193:1996	100,2	98,8	300

**Ghi chú:**

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất


Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

**THAY MẶT  
CÁN BỘ PHẦN TÍCH**



**Trinh Thị Hué**

**CÁN BỘ QA/QC**



**Nguyễn Ngọc Việt**

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**




**Ths. Nguyễn Thị Hạnh**

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên).
- (\*\*) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm

Số: KTMT/KQR/09.11.2021/8128-8129/HP-HS 2

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Chủ đầu tư:** Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn  
**Dự án:** Khu đô thị mới Mai Pha  
**Địa chỉ:** Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Tên/Loại mẫu	R 8128 - Mẫu đất khu vực phía Tây dự án giáp với cầu Thác Mạ R 8129 - Mẫu đất khu vực phía Đông Nam dự án giáp với sông Kỳ Cùng
Ngày gửi mẫu	09/11/2021
Người gửi mẫu	Nguyễn Năng Thanh
Ngày phân tích	09-15/11/2021

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03-MT:2015/BTNMT
				R8128	R8129	Đất thương mại, dịch vụ
1	Asen (As)	mg/kg	EPA Method 3051A + ISO 15586:2003	2,8	2,7	20
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	EPA Method 3051A + ISO 15586:2003	<0,1	<0,1	5
3	Chì (Pb)	mg/kg	EPA Method 3051A + TCVN 6193:1996	2,4	2,7	200
4	Đồng (Cu)	mg/kg	EPA Method 3051A + TCVN 6193:1996	22,4	18,4	200
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	EPA Method 3051A + TCVN 6193:1996	102,9	97,0	300

### Ghi chú:

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

THAY MẶT  
CÁN BỘ PHÂN TÍCH



Trịnh Thị Huệ

CÁN BỘ QA/QC



Nguyễn Ngọc Việt

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC




Nguyễn Thị Hạnh

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên).
- (\*\*) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm

Số: KTMT/KQR/10.11.2021/8163-8164/HP-HS 2

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**Chủ đầu tư:** Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát và Công ty TNHH Hà Sơn

**Dự án:** Khu đô thị mới Mai Pha

**Địa chỉ:** Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Tên/Loại mẫu	R 8163 - Mẫu đất khu vực phía Tây dự án giáp với cầu Thác Mạ R 8164 - Mẫu đất khu vực phía Đông Nam dự án giáp với sông Kỳ Cùng
Ngày gửi mẫu	10/11/2021
Người gửi mẫu	Nguyễn Năng Thanh
Ngày phân tích	10-15/11/2021

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03-MT:2015/BTNMT
				R8163	R8164	Đất thương mại, dịch vụ
1	Asen (As)	mg/kg	EPA Method 3051A + ISO 15586:2003	2,9	3,1	20
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	EPA Method 3051A + ISO 15586:2003	<0,1	<0,1	5
3	Chì (Pb)	mg/kg	EPA Method 3051A + TCVN 6193:1996	2,89	2,92	200
4	Đồng (Cu)	mg/kg	EPA Method 3051A + TCVN 6193:1996	27,7	23,7	200
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	EPA Method 3051A + TCVN 6193:1996	96,5	93,8	300

**Ghi chú:**

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

**THAY MẶT  
CÁN BỘ PHÂN TÍCH**



**Trinh Thị Hué**

**CÁN BỘ QA/QC**



**Nguyễn Ngọc Việt**



**ThS. Nguyễn Thị Hạnh**

BM.510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/1

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu (như trên).
- (\*\*) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm